TÒA ÁN NHÂN DÂN **KV 13 – GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2026/HS-ST
Ngày: 20/01/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KV 13 - GIA LAI

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Bùi Tứ Hải.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan và ông Nguyễn Văn Thám.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Văn Tình, Thư ký Tòa án nhân dân kv 13 - Gia Lai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân kv 13 - Gia Lai tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Tiến Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân kv 13 - Gia Lai (cơ sở 2) xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 28/2025/TLST-HS, ngày 27 tháng 11 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2026/QĐXXST-HS, ngày 06 tháng 01 năm 2026 đối với bị cáo:

Lê Văn T, sinh ngày 16/02/1992 tại G - Quảng Trị; nơi cư trú: Thôn T, xã G, huyện G, tỉnh Quảng Trị (nay là thôn T, xã G, tỉnh Quảng Trị); nơi tạm trú: K đường P, phường S, thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 09/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; căn cước công dân số 045092007840, cấp ngày 07 tháng 11 năm 2023; con ông Lê Văn T1 và bà Nguyễn Thị Đ; bị cáo có vợ là chị Nguyễn Thị S và có 02 người con, con lớn sinh năm 2018, con nhỏ sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giữ từ ngày 25 tháng 9 năm 2025 đến ngày 20 tháng 9 năm 2025 chuyển tạm giam cho đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Phân trại tạm giam A - Trại tạm giam số 01, Công an tỉnh G; có mặt.

* *Bị hại:*

1. Nguyễn Thị Hoàng O, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ A A, phường A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

2. Nguyễn Xuân Đ1, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ A A, phường A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

* *Người làm chứng:*

1. Nguyễn Trực C, sinh năm 1999; địa chỉ: Tổ A N, phường A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

2. Nguyễn Hữu L, sinh năm 1995; địa chỉ: Làng K, xã B, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

3. Lê H, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ G, phường S, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 4 năm 2020, vợ chồng ông Nguyễn Xuân Đ1 và bà Nguyễn Thị Hoàng O có mua một máy đan lưới B40 của ông Lê H, sinh năm 1972, trú tại Tổ G, phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng (nay là Tổ G, phường S, thành phố Đà Nẵng) là Giám đốc Công ty TNHH T2. Sau một thời gian sử dụng, máy đan lưới B40 bị hư hỏng nên vợ chồng bà O liên hệ với ông H để sửa chữa. Ông H cử Lê Văn T là thợ sửa máy đan lưới B40 của Công ty TNHH T2 vào A để sửa máy. Trong quá trình sửa chữa, T nói với vợ chồng bà O máy bị hư nhiều, nếu sửa chữa sẽ tốn chi phí khoảng hơn năm mươi triệu đồng; nếu bù thêm 100.000.000 đồng thì T sẽ bán máy đan lưới B40 mới và bảo hành trong thời gian 02 năm. Sau khi thỏa thuận xong, vợ chồng bà O đồng ý mua máy đan lưới B40 mới của T với giá 135.000.000đ. Đến ngày 01/3/2023, T giao máy đan lưới B40 mới cho vợ chồng bà O. Vợ chồng bà O đã chuyển khoản tổng cộng 125.000.000 đồng và trả thêm 10.000.000 đồng tiền vận chuyển. Sau khi nhận máy, vợ chồng bà O sử dụng để đan lưới nhưng không sử dụng được do máy bị hư. Vì vậy, vợ chồng bà O đã liên lạc với T để sửa và T đã vào sửa nhiều lần nhưng không sửa được. Sau đó T cắt liên lạc. Đến khoảng tháng 4 năm 2024, T liên lạc lại với vợ chồng bà O, nói rằng đã thuê được xưởng mới để làm nghề, sẽ lấy lại máy đan lưới B40 đã bán cho vợ chồng bà O trước đó để bán cho người khác với giá 170.000.000 đồng, sẽ gửi lại cho vợ chồng bà O 155.000.000 đồng sau khi bán xong và T được hưởng tiền lời 15.000.000đ, vợ chồng bà O đồng ý.

Ngày 03/5/2024, T nhờ ông Đ1 gọi xe cẩu chở máy. Ông Đ1 gọi Nguyễn Trực C, sinh năm 1999, trú tại Tổ A, phường N, thị xã A (nay là Tổ A N, phường A, tỉnh Gia Lai) điều khiển xe cẩu đến nhà để di chuyển máy. Cùng ngày, T thuê xe

ô tô biển số 81H-02330 của anh Nguyễn Hữu L, sinh năm 1995, trú tại làng K, xã B, tỉnh Gia Lai để chở máy đi. Khi giao máy, bà O viết Giấy giao nhận máy đan lưới B40 với nội dung: T nhận máy để bán, sau một tháng sẽ thanh toán lại 155.000.000 đồng, T ký xác nhận vào giấy. Sau khi nhận được máy trên đường chở máy đi bán, T nảy sinh ý định chiếm đoạt máy đan lưới của vợ chồng bà O, ông Đ1 nên T chở máy đến tỉnh Đắk Nông (cũ), bán cho một người tên H1, không xác định được nhân thân, lai lịch, với giá 170.000.000 đồng. T trả cho ông L 5.500.000 đồng tiền vận chuyển, số tiền còn lại T sử dụng tiêu xài cá nhân. Khi đến thời hạn, vợ chồng bà O nhiều lần liên lạc với T để đòi tiền, T hứa hẹn rồi né tránh. Sau khi ông Đ1 điện thoại nói sẽ đến thành phố Đà Nẵng tìm T và báo cáo cơ quan chức năng thì đến ngày 11/8/2024 T chuyển trả 20.000.000 đồng, hẹn ngày 15/12/2024 trả phần còn lại, nhưng sau đó T cắt liên lạc và bỏ trốn khỏi địa phương. Ngày 31/10/2024, bà O làm đơn trình báo đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A, tỉnh Gia Lai tố cáo hành vi của Lê Văn T.

Tại Kết luận định giá tài sản số: 02/KL-HĐĐGTS ngày 20/5/2025 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thị xã A, tỉnh Gia Lai xác định giá trị của máy đan lưới B40 tại thời điểm ngày 03/5/2024 là 106.775.000 đồng.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh G tạm giữ đồ vật, tài liệu liên quan đến vụ án gồm: 01 (một) Căn cước công dân mang số 045092007840, tên Lê Văn T, sinh ngày 16/02/1992, nơi thường trú: thôn T, xã G, huyện G, tỉnh Quảng Trị, cấp ngày 07/11/2023, do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội – Bộ C1 cấp (bản gốc).

Tại Bản cáo trạng số: 12/CT-VKS ngày 25/11/2025 của Viện kiểm sát nhân dân kv 13 - Gia Lai đã truy tố bị cáo Lê Văn T về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 175 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân kv 13 - Gia Lai giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Lê Văn T phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

Về hình phạt: Đề nghị áp dụng điểm c khoản 2 Điều 175 của Bộ luật Hình sự; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Lê Văn T từ 02 năm 06 tháng đến 02 năm 09 tháng tù. Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về dân sự: Đề nghị căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585, khoản 1 Điều 586, Điều 589 của Bộ luật Dân sự. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Xuân Đ1 và bà Nguyễn Thị Hoàng O, buộc bị cáo phải bồi

thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm cho ông Nguyễn Xuân Đ1 và bà Nguyễn Thị Hoàng O với số tiền là 20.000.000đ.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị căn cứ Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Trả lại cho bị cáo Lê Văn T 01 (một) Căn cước công dân mang số 045092007840, tên Lê Văn T, sinh ngày 16/02/1992, nơi thường trú: thôn T, xã G, huyện G, tỉnh Quảng Trị, cấp ngày 07/11/2023, do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ C1 cấp (bản gốc).

Về án phí: Đề nghị buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Lời khai của ông Nguyễn Xuân Đ1 và bà Nguyễn Thị Hoàng O là bị hại trong vụ án thể hiện:

Do nhiều lần đến sửa máy đan lưới B40 nên Lê Văn T quen biết với vợ chồng ông Nguyễn Xuân Đ1 và bà Nguyễn Thị Hoàng O. Vào ngày 03/5/2024 do tin tưởng Lê Văn T nên ông Nguyễn Xuân Đ1 và bà Nguyễn Thị Hoàng O đã giao máy đan lưới B40 của mình cho Lê Văn T để bán lại cho người khác với giá 170.000.000đ, Lê Văn T được hưởng 15.000.000đ và phải trả cho ông Nguyễn Xuân Đ1 và bà Nguyễn Thị Hoàng O 155.000.000đ. Tại thời điểm giao máy, bà O yêu cầu Lê Văn T ký xác nhận vào Giấy giao nhận máy đan lưới B40 với nội dung: "*Toản nhận máy để bán, sau một tháng sẽ thanh toán lại 155.000.000 đồng*". Đến hẹn không thấy Lê Văn T trả tiền nên ông Nguyễn Xuân Đ1 và bà Nguyễn Thị Hoàng O đã nhiều lần gọi điện yêu cầu Lê Văn T phải trả, nhưng Lê Văn T chỉ trả 20.000.000đ và cắt liên lạc. Vì vậy, ông Nguyễn Xuân Đ1 và bà Nguyễn Thị Hoàng O mới tố cáo hành vi của Lê Văn T tại Công an thị xã A. Trong quá trình điều tra, gia đình Lê Văn T đã bồi thường cho ông Nguyễn Xuân Đ1 và bà Nguyễn Thị Hoàng O 110.000.000đ. Vì tại thời điểm giao máy đan lưới B40 hai bên đã thoả thuận Lê Văn T phải trả 155.000.000đ nên sau khi trừ số tiền Lê Văn T đã trả và số tiền mà gia đình Lê Văn T đãbồi thường thì Lê Văn T còn phải bồi thường cho ông Nguyễn Xuân Đ1 và bà Nguyễn Thị Hoàng O 25.000.000đ. Tại phiên toà, ông Nguyễn Xuân Đ1 và bà Nguyễn Thị Hoàng O chỉ yêu cầu bị cáo Lê Văn T còn phải bồi thường 20.000.000đ và yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại phiên tòa, bị cáo Lê Văn T thừa nhận hành vi phạm tội của mình như Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố, bị cáo không tranh luận với ý kiến luận tội của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, do đó, hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Về tội danh:

Lời khai của bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của bị hại và các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ vụ án do đó đã có đủ cơ sở xác định: Vào ngày 03/5/2024, tại Tổ A, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (nay là Tổ A A, phường A, tỉnh Gia Lai), Lê Văn T được vợ chồng ông Nguyễn Xuân Đ1 và bà Nguyễn Thị Hoàng O tin tưởng giao máy đan lưới B40 trị giá 106.775.000 đồng để bán với giá 170.000.000đ, Lê Văn T được hưởng 15.000.000đ và phải trả cho ông Nguyễn Xuân Đ1 và bà Nguyễn Thị Hoàng O 155.000.000đ. Lê Văn T hẹn sau một tháng sẽ trả đủ tiền cho ông Nguyễn Xuân Đ1 và bà Nguyễn Thị Hoàng O. Sau khi nhận được máy đan lưới B40 trên đường chở máy đi bán, T nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản nên đưa máy đến tỉnh Đăk Nông (cũ) bán cho một người tên H1, chưa xác định nhân thân, lai lịch với giá 170.000.000đ. Do đến hạn nhưng T không trả tiền nên vợ chồng bà O đã gọi điện yêu cầu T trả tiền. Sợ bà O tố cáo nên T chuyển trả cho bà O 20.000.000đ, số tiền còn lại Toản tiêu xài cá nhân hết. Sau đó, T bỏ trốn khỏi địa phương, cắt đứt liên lạc với bị hại nhằm chiếm đoạt tài sản. Do đó, đã đủ cơ sở tuyên bố bị cáo Lê Văn T phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 175 Bộ luật Hình sự.

[3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tự nguyện tác động gia đình bồi thường cho bị hại số tiền 110.000.000đ để khắc phục thiệt hại; các bị hại đều yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Vì vậy, cần áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

[5] Về hình phạt: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội tại địa phương. Trên cơ sở cân nhắc tính

chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, đặc điểm về nhân thân cũng như các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xét thấy cần phải áp dụng hình phạt tù có thời hạn buộc các bị cáo phải chấp hành hình phạt tại cơ sở giam giữ trong một thời gian nhất định để răn đe, giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[6] Về dân sự: Tại phiên toà ông Nguyễn Xuân Đ1 và bà Nguyễn Thị Hoàng O yêu cầu bị cáo Lê Văn T Trong còn phải bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm là 20.000.000đ. Bị cáo Lê Văn T tự nguyện đồng ý bồi thường theo yêu cầu của ông Nguyễn Xuân Đ1 và bà Nguyễn Thị Hoàng O nên chấp nhận.

[7] Về xử lý vật chứng: Xét thấy cần trả lại cho Lê Văn T 01 (một) Căn cước công dân mang số 045092007840, tên Lê Văn T, sinh ngày 16/02/1992, nơi thường trú: thôn T, xã G, huyện G, tỉnh Quảng Trị, cấp ngày 07/11/2023, do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ C1 cấp (bản gốc).

[8] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136, Điều 260, khoản 1 Điều 268, khoản 1 Điều 299, Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 175; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585, khoản 1 Điều 586, Điều 589 của Bộ luật Dân sự.

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Lê Văn T phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Lê Văn T 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo bị tạm giữ là ngày 25 tháng 9 năm 2025.

3. Về dân sự: Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Xuân Đ1 và bà Nguyễn Thị Hoàng O, buộc bị cáo Lê Văn T phải tiếp tục bồi thường thiệt hại do tài sản bị

xâm phạm cho ông Nguyễn Xuân Đ1 và bà Nguyễn Thị Hoàng O với số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải trả cho người được thi hành án tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nếu không có thỏa thuận thì mức lãi suất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về xử lý vật chứng: Trả lại cho bị cáo Lê Văn T 01 (một) Căn cước công dân mang số 045092007840, tên Lê Văn T, sinh ngày 16/02/1992, nơi thường trú: thôn T, xã G, huyện G, tỉnh Quảng Trị, cấp ngày 07/11/2023, do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ C1 cấp (Bản gốc).

(Đặc điểm, tình trạng vật chứng cụ thể như biên bản giao nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng lập ngày 27 tháng 11 năm 2025 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh G và Phòng Thi hành án dân sự kv 13, tỉnh Gia Lai).

5. Về án phí: Buộc bị cáo Lê Văn T phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 1.000.000đ (Một triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (20/01/2026) bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- VKSND kv 13 - Gia Lai;
- CQCSĐT Công an tỉnh Gia Lai;
- Phòng THADS kv 13 - Gia Lai;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(*Đã ký*)

Bùi Tứ Hải